

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2914 /CBTT-TMD
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
bán niên soát xét năm 2025

Quảng ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Mông Dương – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên soát xét năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin

- Mã chứng khoán: MDC
- Địa chỉ: Tổ 7, khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0203.3868.271; 0203.3868.272;
Fax: 0203.3868.276.
- Email: thanmongduongvnc@gmail.com; Website: Mongduongcoal.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên soát xét năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC bán niên được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/08/2025 tại đường dẫn: **Mongduongcoal.vn – Quan hệ cổ đông-Báo cáo tài chính.**

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý II năm 2025.

- Nội dung giao dịch: Mua, bán than theo hợp đồng phối hợp SXKD với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

- Đối tác giao dịch : Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam thông qua các Công ty trực thuộc gồm: Công ty Tuyển than Cửa Ông – TKV và Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - Vinacomin;

- Tỷ trọng giao dịch/Tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): $1.456.695.395.714 / 1.141.283.150.414 = 127,64 \%$

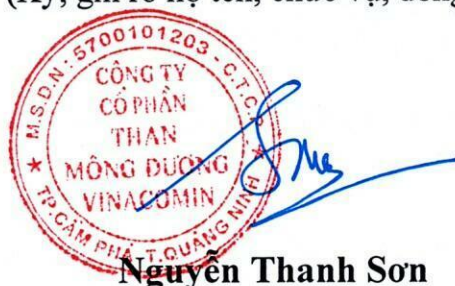
- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/06/2025.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC giữa niên độ năm 2025



Nguyễn Thanh Sơn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 41
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 10 số 5700101203 ngày 19/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch
Ông Hoàng Trọng Hiệp	Thành viên
Ông Ngô Xuân Thủy	Thành viên
Ông Vadym D'omin	Thành viên
Ông Phạm Văn Tác	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Trọng Hiệp	Giám đốc
Ông Ngô Xuân Thủy	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hùng	Phó Giám đốc
Ông Lại Quang Trung	Phó Giám đốc
Ông Trần Mạnh Hà	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thế Hanh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Hoàng Trọng Hiệp - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hoàng Trọng Hiệp

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin được lập ngày 11 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		496.102.182.011	489.723.930.483
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.262.192.092	2.759.307.911
111	1. Tiền		6.262.192.092	2.759.307.911
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		378.547.717.572	410.524.309.950
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	369.740.458.785	401.013.760.370
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.421.464.254	4.207.953.127
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	17.592.373.684	19.509.175.604
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.206.579.151)	(14.206.579.151)
140	IV. Hàng tồn kho	8	96.166.465.039	53.095.917.917
141	1. Hàng tồn kho		96.166.465.039	53.095.917.917
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.125.807.308	23.344.394.705
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	15.099.996.228	17.783.381.007
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	25.811.080	5.561.013.698
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		645.180.968.403	696.495.384.826
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		14.748.049.211	20.896.779.097
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	14.748.049.211	20.896.779.097
220	II. Tài sản cố định		481.154.457.673	481.858.262.504
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	481.017.695.869	481.643.136.402
222	- Nguyên giá		2.296.672.889.532	2.247.033.855.524
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.815.655.193.663)	(1.765.390.719.122)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	136.761.804	215.126.102
228	- Nguyên giá		1.329.805.846	1.329.805.846
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.193.044.042)	(1.114.679.744)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	2.877.406.374	32.995.900.178
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.877.406.374	32.995.900.178
260	VI. Tài sản dài hạn khác		146.401.055.145	160.744.443.047
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	83.398.232.164	97.741.620.066
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		63.002.822.981	63.002.822.981
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.141.283.150.414	1.186.219.315.309

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		841.629.423.290	847.881.106.004
310	I. Nợ ngắn hạn		705.230.031.898	707.938.736.653
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	264.628.508.430	175.072.068.330
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	34.015.664.906	48.973.373.320
314	3. Phải trả người lao động		126.566.939.091	187.163.527.183
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.117.351.521	2.227.370.809
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	19.458.462.049	6.005.862.312
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	108.484.141.848	269.773.549.049
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	114.257.801.307	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		35.701.162.746	18.722.985.650
330	II. Nợ dài hạn		136.399.391.392	139.942.369.351
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	10.319.862.664	6.444.956.683
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	125.147.871.670	132.565.755.610
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	18	931.657.058	931.657.058
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		299.653.727.124	338.338.209.305
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	299.653.727.124	338.338.209.305
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		214.183.460.000	214.183.460.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		214.183.460.000	214.183.460.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		7.825.181.705	7.825.181.705
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.645.085.419	116.329.567.600
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		63.002.822.911	63.002.822.911
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		14.642.262.508	53.326.744.689
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.141.283.150.414	1.186.219.315.309

Ngô Thị Lương

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2025

Nguyễn Tuyết Mai

Kế toán trưởng

Hoàng Trọng Hiệp

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.464.975.828.502	1.270.462.898.842
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.464.975.828.502	1.270.462.898.842
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.335.833.019.285	1.152.752.542.329
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		129.142.809.217	117.710.356.513
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	300.168.093	427.497.444
22	7. Chi phí tài chính	24	8.311.883.059	9.441.909.407
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.311.883.059	9.441.909.407
25	8. Chi phí bán hàng	25	8.436.148.058	6.542.936.159
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	94.427.790.858	70.464.959.434
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.267.155.335	31.688.048.957
31	11. Thu nhập khác	27	343.773.756	880.457.831
32	12. Chi phí khác	28	102.610.205	193.193.074
40	13. Lợi nhuận khác		241.163.551	687.264.757
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.508.318.886	32.375.313.714
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	3.866.056.378	6.710.657.898
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.642.262.508	25.664.655.816
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	684	1.198

Ngô Thị Lương
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2025

Nguyễn Tuyết Mai
Kế toán trưởng

Hoàng Trọng Hiệp
Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18.508.318.886	32.375.313.714
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		50.342.838.839	47.561.905.210
03	- Các khoản dự phòng		114.257.801.307	40.272.211.314
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(300.168.093)	(1.060.571.518)
06	- Chi phí lãi vay		8.311.883.059	9.441.909.407
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		191.120.673.998	128.590.768.127
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		40.012.829.180	14.267.256.005
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(43.070.547.122)	1.414.100.006
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		34.870.756.157	(12.677.612.848)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		17.026.772.681	13.512.270.326
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.313.586.659)	(9.454.354.347)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.500.000.000)	(7.524.470.532)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		613.500.000	151.500.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.969.225.393)	(10.606.662.978)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		199.791.172.842	117.672.793.759
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(27.875.206.168)	(35.197.817.693)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	633.074.074
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		300.168.093	427.497.444
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(27.575.038.075)	(34.137.246.175)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		135.904.183.366	220.453.740.422
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(304.611.474.507)	(287.368.641.851)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.959.445)	(14.906.109.832)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(168.713.250.586)	(81.821.011.261)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.502.884.181	1.714.536.323
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.759.307.911	3.152.634.935
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	6.262.192.092	4.867.171.258

Ngô Thị Lương
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2025

Nguyễn Tuyết Mai
Kế toán trưởng

Hoàng Trọng Hiệp
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 10 số 5700101203 ngày 19/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 214.183.460.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 214.183.460.000 VND; tương đương 21.418.346 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 3.325 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 3.346 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than;
- Xây dựng các công trình mỏ.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối kỳ = Khối lượng than dở dang cuối kỳ nhân (X) (Chi phí sản xuất trong kỳ/Khối lượng phát sinh trong kỳ).

- Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

- Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) Chi phí thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí giải phóng mặt bằng theo Giấy phép khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian được cấp phép khai thác.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.
- Chi phí khoan thăm dò phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều năm: phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.
- Chi phí khoan thăm dò thuộc Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu sẽ được tính vào giá trị tổng mức đầu tư của dự án mỏ phù hợp theo quy định về đầu tư, xây dựng, các quy định của pháp luật khác liên quan.
- Chi phí bảo hiểm, chi phí vật tư xuất dùng, chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 37 tháng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Các khoản Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí đi vay vốn

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là hoạt động khai thác và kinh doanh than tại khu vực tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	188.654.712	41.092.707
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.073.537.380	2.718.215.204
	6.262.192.092	2.759.307.911

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	369.714.697.347	-	401.013.760.370	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	360.603.575.984	-	362.441.999.514	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	8.658.685.946	-	38.089.235.045	-
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	81.991.039	-	83.861.556	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	257.528.860	-	257.528.860	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	112.915.518	-	141.135.395	-
Bên khác	25.761.438	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	25.761.438	-	-	-
	369.740.458.785	-	401.013.760.370	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	4.373.942.714	-	2.196.151.368	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	-	1.749.467.344	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	121.233.024	-	446.684.024	-
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	4.252.709.690	-	-	-
Bên khác	1.047.521.540	(524.063.251)	2.011.801.759	(524.063.251)
- Điện lực Thành phố Cẩm Phả - Công ty Điện lực Quảng Ninh	-	-	161.640.219	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây lắp Đông Anh	524.063.251	(524.063.251)	524.063.251	(524.063.251)
- Công ty Cổ phần Thiết bị khai thác mỏ	-	-	207.680.000	-
- Công ty TNHH Phát triển và Đầu tư Công nghệ Á Âu	-	-	365.200.000	-
- Công ty Cổ phần Đo đạc địa chính và Xây dựng công trình 5/5	296.058.289	-	296.058.289	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	227.400.000	-	457.160.000	-
	5.421.464.254	(524.063.251)	4.207.953.127	(524.063.251)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu UBND Thành phố Cẩm Phả tiền đất tái định cư (*)	13.682.515.900	(13.682.515.900)	13.682.515.900	(13.682.515.900)
- Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	3.357.527.397	-	5.356.572.486	-
- Phải thu khác	552.330.387	-	470.087.218	-
	17.592.373.684	(13.682.515.900)	19.509.175.604	(13.682.515.900)
b) Dài hạn				
- Ký quỹ bảo vệ môi trường	14.748.049.211	-	20.896.779.097	-
	14.748.049.211	-	20.896.779.097	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	-	-	26.243.215	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	16.632.000	-	16.632.000	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	4.611.770	-	-	-
	21.243.770	-	42.875.215	-

(*) Phải thu UBND Thành phố Cẩm Phả tiền đất khu tái định cư:

- Căn cứ Quyết định thu hồi đất số 1821/QĐ-UBND ngày 09/06/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thu hồi đất do Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin quản lý tại phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (UBND tỉnh Quảng Ninh tạm giao đất tại Quyết định số 2462/QĐ-UB ngày 26/07/2005) giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Cẩm Phả quản lý;
- Căn cứ Biên bản bàn giao đất trên thực địa ngày 18/06/2021 về việc Sở Tài nguyên Môi trường Quảng Ninh thu hồi đất đã tạm giao cho Công ty Cổ phần Than Mông Dương (theo Quyết định số 2462/QĐ-UB) bàn giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Cẩm Phả (nay là Ban Quản lý các Dự án đầu tư xây dựng Thành phố Cẩm Phả);
- Căn cứ Biên bản đối chiếu công nợ thuộc dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu tái định cư tại phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả tại thời điểm 13/12/2021 giữa UBND Thành phố Cẩm Phả với Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin, số tiền UBND Thành phố Cẩm Phả phải trả tiền đất tái định cư là 13.682.515.900 VND.

Theo Công văn số 268/UBND-TCKH ngày 23/01/2025, UBND TP. Cẩm Phả trả lời Công ty Than Mông Dương:

- Đối với kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng còn lại của dự án: 152.515.900 VND, đối chiếu với các quy định hiện hành, Thành phố không có cơ sở để tiếp tục thanh toán kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng còn lại của dự án;
 - Đối với chi phí tiền sử dụng đất của dự án: 13.530.000.000 VND, tại Quyết định số 1821/QĐ-UBND ngày 09/06/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh, UBND tỉnh không chỉ đạo UBND thành phố Cẩm Phả hoàn trả số tiền sử dụng đất mà Công ty đã tạm ứng. Do đó, UBND Thành phố Cẩm Phả không có cơ sở để thanh toán số tiền sử dụng đất mà Công ty đã nộp vào Ngân sách Nhà nước;
- Do vậy, Công ty đánh giá công nợ không có khả năng thu hồi và đã trích lập dự phòng công nợ phải thu 100% với giá trị 13.682.515.900 VND.

7. NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Trả trước người bán	524.063.251	-	524.063.251	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây lắp Đông Anh	524.063.251	-	524.063.251	-
Phải thu khác	13.682.515.900	-	13.682.515.900	-
+ Phải thu UBND Thành phố Cẩm Phả tiền đất tái định cư	13.682.515.900	-	13.682.515.900	-
	14.206.579.151	-	14.206.579.151	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	31.056.154.996	-	23.489.525.504	-
- Công cụ, dụng cụ	193.202.000	-	268.040.788	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	60.347.220.956	-	27.810.615.892	-
- Thành phẩm	4.569.887.087	-	1.527.735.733	-
	96.166.465.039	-	53.095.917.917	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án đầu tư xây dựng trạm biến áp	485.060.233	485.060.233
- Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2024	-	32.119.936.241
- Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2025 (*)	324.644.807	-
- Dự án đầu tư xây dựng nhà tắm giặt sấy	390.903.704	390.903.704
- Dự án đầu tư thiết bị hầm bơm và trạm điện mức -400	513.054.627	-
- Dự án ĐTTB nâng cao năng lực TGM	218.634.688	-
- Hệ thống PCCC thuộc mặt bằng sân công nghiệp	198.716.963	-
- Dự án đầu tư thiết bị nâng cao năng lực vận tải	746.391.352	-
	2.877.406.374	32.995.900.178

(*) Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2025:

- Dự án được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông qua tại Văn bản số 1599 ngày 25/03/2025 và được Giám đốc Công ty phê duyệt tại Quyết định số 1236/QĐ-TMD ngày 09/04/2025;
- Tổng mức đầu tư: 98,6 tỷ VND;
- Mục tiêu đầu tư: đầu tư bổ sung và thay thế một số thiết bị đã hết khấu hao, không còn khả năng sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất, cải thiện điều kiện làm việc, đảm bảo an toàn lao động ổn định và phát triển sản xuất trong năm 2025 và các năm tiếp theo của Công ty;
- Quy mô đầu tư: Đầu tư 07 nhóm thiết bị bao gồm (i) Thiết bị khai thác; (ii) Thiết bị vận tải trong lò; (iii) Thiết bị thông gió; (iv) Thiết bị tháo khô và thoát nước khai trường; (v) Thiết bị kỹ thuật an toàn; (vi) Thiết bị cung cấp điện và trang bị điện; (vii) Tổ hợp công nghệ trên mặt bằng mỏ;
- Thời gian thực hiện dự án: Năm 2025 - 2026;
- Tình hình dự án tại 30/06/2025: Đã lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	867.162.711.314	860.204.175.390	436.993.103.606	82.673.865.214	2.247.033.855.524
- Mua trong kỳ	-	37.631.734.008	10.756.000.000	1.251.300.000	49.639.034.008
- Phân loại lại	40.887.963	(3.878.162.210)	5.607.826.453	(1.770.552.206)	-
Số dư cuối kỳ	867.203.599.277	893.957.747.188	453.356.930.059	82.154.613.008	2.296.672.889.532
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	775.303.554.629	632.169.664.543	300.653.132.153	57.264.367.797	1.765.390.719.122
- Khấu hao trong kỳ	3.311.271.891	28.726.256.920	15.104.279.586	3.122.666.144	50.264.474.541
Số dư cuối kỳ	778.614.826.520	660.895.921.463	315.757.411.739	60.387.033.941	1.815.655.193.663
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	91.859.156.685	228.034.510.847	136.339.971.453	25.409.497.417	481.643.136.402
Tại ngày cuối kỳ	88.588.772.757	233.061.825.725	137.599.518.320	21.767.579.067	481.017.695.869

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 338.516.867.113 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.381.980.446.198 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.329.805.846	1.329.805.846
Số dư cuối kỳ	1.329.805.846	1.329.805.846
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.114.679.744	1.114.679.744
- Khấu hao trong kỳ	78.364.298	78.364.298
Số dư cuối kỳ	1.193.044.042	1.193.044.042
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	215.126.102	215.126.102
Tại ngày cuối kỳ	136.761.804	136.761.804

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 861.813.269 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.140.092.852	16.970.679.483
- Chi phí bảo hiểm	773.705.953	411.608.252
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	186.197.423	401.093.272
	15.099.996.228	17.783.381.007
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	7.529.875.966	11.260.097.889
- Chi phí cải thiện cảnh quan môi trường	5.201.164.894	7.053.413.746
- Chi phí giải phóng mặt bằng theo Giấy phép khai thác khoáng sản (*)	26.294.611.528	32.416.670.914
- Chi phí khoan thăm dò thuộc Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu (**)	33.913.711.656	33.913.711.656
- Vật tư xuất dùng	498.225.694	1.037.508.662
- Chi phí khoan thăm dò phục vụ sản xuất	9.929.224.244	12.056.915.150
- Chi phí trả trước dài hạn khác	31.418.182	3.302.049
	83.398.232.164	97.741.620.066

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ cho khai thác than theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2760 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 31/12/2008, cụ thể Giấy phép như sau:

- Giấy phép khai thác khoáng sản số 2760 cho phép Công ty khai thác than bằng phương pháp hầm lò tại các vỉa than khu Trung tâm Mông Dương và khu Đông Bắc Mông Dương thuộc khu vực hầm lò mức -550, mỏ than Mông Dương, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- Diện tích khu vực khai thác: 8,75 km². Mức sâu khai thác: từ mức -100m đến mức -550m (khu Trung tâm Mông Dương) và từ mức +10m đến mức -150m (khu Đông Bắc Mông Dương).
- Thời gian khai thác: 19 năm kể từ khi được cấp phép (31/12/2008 - 31/12/2027).

(**) Chi phí khoan thăm dò thuộc Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu:

- Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu thực hiện theo Giấy phép thăm dò số 2682/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 22/10/2019.
- Mục tiêu: Thăm dò nâng cấp trữ lượng lộ via đến đáy tầng than -1000m dự kiến đạt 91% cấp trữ lượng 122 phục vụ các dự án khai thác hầm lò, chính xác hóa cấu trúc các via than trong ranh giới.
- Tổng dự toán (sau điều chỉnh) là 378.609.938.057 VND (bao gồm thuế GTGT).
- Nguồn vốn thực hiện: Khối lượng thực hiện đến 31/12/2020: Chi phí thăm dò than - khoáng sản tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam; Năm 2021: Do Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin thu xếp và hạch toán tại đơn vị; Sau năm 2021: theo kế hoạch thăm dò khoáng sản hàng năm được phê duyệt.
- Theo Quyết định số 1237/QĐ-HĐTLQG do Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia ký ngày 22/11/2022, Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia đã thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng than trong "Báo cáo kết quả thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu, phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh".
- Chi phí này sẽ được tính vào giá trị tổng mức đầu tư của dự án mỏ phù hợp theo quy định về đầu tư, xây dựng, các quy định của pháp luật khác liên quan.

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	199.994.836.651	199.994.836.651	110.146.426.606	231.374.285.349	78.766.977.908	78.766.977.908
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	51.852.198.873	51.852.198.873	31.379.448.698	83.231.647.571	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	148.142.637.778	148.142.637.778	78.766.977.908	148.142.637.778	78.766.977.908	78.766.977.908
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	69.778.712.398	69.778.712.398	29.717.163.940	69.778.712.398	29.717.163.940	29.717.163.940
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	4.559.767.880	4.559.767.880	2.279.883.940	4.559.767.880	2.279.883.940	2.279.883.940
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.499.041.497	10.499.041.497	-	10.499.041.497	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	9.462.892.146	9.462.892.146	-	9.462.892.146	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	8.431.375.000	8.431.375.000	-	8.431.375.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	36.825.635.875	36.825.635.875	27.437.280.000	36.825.635.875	27.437.280.000	27.437.280.000
	269.773.549.049	269.773.549.049	139.863.590.546	301.152.997.747	108.484.141.848	108.484.141.848

	01/01/2025		Trong		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	202.344.468.008	202.344.468.008	25.757.756.760	73.237.189.158	154.865.035.610	154.865.035.610
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	21.634.523.490	21.634.523.490	-	4.559.767.880	17.074.755.610	17.074.755.610
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.499.041.497	10.499.041.497	-	10.499.041.497	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	9.462.892.146	9.462.892.146	-	9.462.892.146	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	8.431.375.000	8.431.375.000	-	8.431.375.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	152.316.635.875	152.316.635.875	25.757.756.760	40.284.112.635	137.790.280.000	137.790.280.000
	202.344.468.008	202.344.468.008	25.757.756.760	73.237.189.158	154.865.035.610	154.865.035.610
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(69.778.712.398)	(69.778.712.398)			(29.717.163.940)	(29.717.163.940)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	132.565.755.610	132.565.755.610			125.147.871.670	125.147.871.670

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
						VND	VND
Bên khác							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam						-	51.852.198.873
Hợp đồng số 01/2023/482345/HĐTD	VND	3,60%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	51.852.198.873

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin
Tổ 7, Khu 3, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh						78.766.977.908	148.142.637.778
Hợp đồng số 01/2023/DQN/TMD/HMCV	VND	3,60%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	4.138.221.334
Hợp đồng số 01/2024/HMCV/VCBĐQN-TMD	VND	4,40%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	78.766.977.908	144.004.416.444
						<u>78.766.977.908</u>	<u>199.994.836.651</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Bên khác							
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh						17.074.755.610	21.634.523.490
Hợp đồng số 554/2014/HĐTDDH-PN/SHB.110300	VND	7,68%	09/2029	Dự án xây dựng nhà ở công nhân	Tài sản hình thành từ dự án	17.074.755.610	21.634.523.490
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam						-	10.499.041.497
Hợp đồng số 01/2020/482345/HĐTĐ	VND	7,50%	20/09/2025	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2020	Tài sản hình thành từ dự án	-	3.019.250.000
Hợp đồng số 04/2020/482345/HĐTĐ	VND	7,50%	20/12/2025	Dự án nâng cao năng lực đào lò	Tài sản hình thành từ dự án	-	2.012.176.750
Hợp đồng số 05/2020/482345/HĐTĐ	VND	7,50%	20/12/2025	Dự án giá thủy lực liên kết bằng xích	Tài sản hình thành từ dự án	-	3.829.122.000
Hợp đồng số 02/2020/482345/HĐTĐ	VND	7,50%	20/12/2025	Dự án tự động hóa trạm quặng	Tài sản hình thành từ dự án	-	1.638.492.747

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam						-	9.462.892.146
Hợp đồng số 027.HĐTD2.010.20	VND	7,18%	20/10/2026	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2020	Tài sản hình thành từ dự án	-	9.462.892.146
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh						-	8.431.375.000
Hợp đồng số 36702.19.601.2129628.TD	VND	7,38%	2025	Dự án thu hồi than nóc	Tài sản hình thành từ dự án	-	8.431.375.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh						137.790.280.000	152.316.635.875
Hợp đồng số 01/2021/VCBDQN/TMD	VND	7,18%	01/11/2026	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2021	Tài sản hình thành từ dự án	12.680.000.000	22.190.000.000
Hợp đồng số 01/2022/VCBDQN/TMD	VND	7,48%	01/11/2027	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2022	Tài sản hình thành từ dự án	28.080.000.000	38.610.000.000
Hợp đồng số 01/2023/VCBDQN/TMD	VND	7,18%	01/12/2028	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2023	Tài sản hình thành từ dự án	50.765.000.000	59.760.000.000
Hợp đồng số 01/2024/VCBDQN/TMD	VND	6,78%	13/09/2029	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2024	Tài sản hình thành từ dự án	46.265.280.000	31.756.635.875
						154.865.035.610	202.344.468.008
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(29.717.163.940)	(69.778.712.398)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						125.147.871.670	132.565.755.610

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	139.124.560.330	139.124.560.330	88.045.338.106	88.045.338.106
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	66.793.290.411	66.793.290.411	43.521.809.315	43.521.809.315
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	187.723.000	187.723.000	116.179.540	116.179.540
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	760.844.793	760.844.793	844.000.066	844.000.066
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	3.002.632.777	3.002.632.777	3.325.926.967	3.325.926.967
- Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội	442.216.000	442.216.000	372.846.000	372.846.000
- Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	9.865.503.846	9.865.503.846	6.148.410.855	6.148.410.855
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	2.346.462.233	2.346.462.233	1.963.367.857	1.963.367.857
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	4.115.472.714	4.115.472.714	1.792.818.302	1.792.818.302
- Trung tâm An toàn mỏ	149.097.408	149.097.408	20.655.000	20.655.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	1.827.198.866	1.827.198.866	1.185.366.194	1.185.366.194
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	-	-	124.327.786	124.327.786
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	-	-	6.247.786	6.247.786
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	4.936.131.571	4.936.131.571	4.454.293.344	4.454.293.344
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	6.581.482.493	6.581.482.493	1.894.947.978	1.894.947.978
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	15.096.156.939	15.096.156.939	8.250.846.673	8.250.846.673
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	6.359.357.512	6.359.357.512	1.834.960.165	1.834.960.165
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	2.692.753.103	2.692.753.103	2.471.890.948	2.471.890.948
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	4.067.585.914	4.067.585.914	83.989.669	83.989.669
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	-	-	1.937.913.574	1.937.913.574
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	1.392.171.053	1.392.171.053
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	253.750.426	253.750.426	1.682.195.488	1.682.195.488

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	19.546.114	19.546.114	19.546.114	19.546.114
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.103.075.685	2.103.075.685	2.445.175.778	2.445.175.778
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	128.753.843	128.753.843	112.550.421	112.550.421
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	4.615.921.962	4.615.921.962	-	-
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	2.779.602.720	2.779.602.720	2.042.901.233	2.042.901.233
Bên khác	125.503.948.100	125.503.948.100	87.026.730.224	87.026.730.224
- Công ty Cổ phần BOT Bình Minh	3.360.113.680	3.360.113.680	538.878.040	538.878.040
- Công ty Cổ phần Phát triển Thiết bị Công nghệ mới	-	-	3.445.688.000	3.445.688.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghiệp CPHN	1.650.471.400	1.650.471.400	93.535.484	93.535.484
- Công ty TNHH Dịch vụ Xuất nhập khẩu Trung Đông	4.563.632.651	4.563.632.651	394.786.037	394.786.037
- Công ty Cổ phần Triệu Vương	-	-	1.189.373.514	1.189.373.514
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gia Thịnh Việt Nam	-	-	9.200.520.538	9.200.520.538
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại 289	397.531.477	397.531.477	5.467.489.227	5.467.489.227
- Công ty TNHH vật tư thiết bị Tam Sơn	9.105.621.907	9.105.621.907	2.046.461.907	2.046.461.907
- Công ty TNHH Phát triển Dịch vụ TM Minh Đức	8.941.165.620	8.941.165.620	1.288.285.780	1.288.285.780
- Phải trả các đối tượng khác	97.485.411.365	97.485.411.365	63.361.711.697	63.361.711.697
	264.628.508.430	264.628.508.430	175.072.068.330	175.072.068.330
b) Dài hạn				
Bên liên quan	10.319.862.664	10.319.862.664	6.444.956.683	6.444.956.683
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	10.319.862.664	10.319.862.664	6.444.956.683	6.444.956.683
	10.319.862.664	10.319.862.664	6.444.956.683	6.444.956.683

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.961.352.356	67.778.312.232	72.119.398.055	-	7.620.266.533
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.243.114.278	3.866.056.378	10.500.000.000	-	1.609.170.656
Thuế thu nhập cá nhân	5.535.202.618	-	16.600.212.937	8.545.301.378	-	2.519.708.941
Thuế Tài nguyên	-	28.245.599.086	147.083.086.212	153.579.690.462	-	21.748.994.836
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	25.811.080	-	6.813.887.167	6.813.887.167	25.811.080	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.397.000	13.593.000	13.998.000	-	1.992.000
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	520.910.600	9.638.106.380	9.643.485.040	-	515.531.940
	5.561.013.698	48.973.373.320	251.796.254.306	261.218.760.102	25.811.080	34.015.664.906

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	1.703.600
- Chi phí tiền điện	2.117.351.521	2.146.659.038
- Chi phí phải trả khác	-	79.008.171
	2.117.351.521	2.227.370.809

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	684.748.660	670.911.459
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.994.211.657	1.007.328.902
- Phải trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	-	772.823.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.779.501.732	3.554.798.951
	19.458.462.049	6.005.862.312

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng chi phí sản xuất khai thác than theo kế hoạch	114.257.801.307	-
	114.257.801.307	-
b) Dài hạn		
- Giá trị còn lại TSCĐ hình thành từ nguồn vốn môi trường	931.657.058	931.657.058
	931.657.058	931.657.058

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	214.183.460.000	7.825.181.705	115.960.322.441	337.968.964.146
Lãi trong kỳ trước	-	-	25.664.655.816	25.664.655.816
Phân phối lợi nhuận	-	-	(52.957.499.530)	(52.957.499.530)
Số dư cuối kỳ trước	214.183.460.000	7.825.181.705	88.667.478.727	310.676.120.432
Số dư đầu kỳ này	214.183.460.000	7.825.181.705	116.329.567.600	338.338.209.305
Lãi trong kỳ này	-	-	14.642.262.508	14.642.262.508
Phân phối lợi nhuận	-	-	(53.326.744.689)	(53.326.744.689)
Số dư cuối kỳ này	214.183.460.000	7.825.181.705	77.645.085.419	299.653.727.124

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 19/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,000%	53.326.744.689
Trích Quỹ thưởng người quản lý	0,457%	243.486.750
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	71,428%	38.090.415.739
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	28,115%	14.992.842.200

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	139.219.250.000	65,00	139.219.250.000	65,00
Công ty Raw & Refined Commodities AG	36.392.680.000	16,99	36.392.680.000	16,99
Các cổ đông khác	38.571.530.000	18,01	38.571.530.000	18,01
	214.183.460.000	100	214.183.460.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	214.183.460.000	214.183.460.000
- Vốn góp cuối kỳ	214.183.460.000	214.183.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	1.007.328.902	962.602.240
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	14.992.842.200	14.992.842.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	14.992.842.200	14.992.842.200
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(5.959.445)	(14.906.109.832)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(5.959.445)	(14.906.109.832)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	15.994.211.657	1.049.334.608

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.418.346	21.418.346
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.418.346	21.418.346
- Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	21.418.346
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.418.346	21.418.346
- Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	21.418.346
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.825.181.705	7.825.181.705
	7.825.181.705	7.825.181.705

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh tại vị trí phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Các nội dung chính hợp đồng như sau:

Hợp đồng	Diện tích thuê (m ²)	Thời hạn thuê	Mục đích
- Hợp đồng số 225/HĐTĐ ngày 28/08/2020	41.163,4	10 năm 29/09/2015 đến 31/12/2025	Làm mặt bằng sân công nghiệp và đường vận chuyển
- Hợp đồng số 240/HĐTĐ ngày 11/01/2021	81.865,0	30 năm 27/09/2002 đến 27/09/2032	Làm khai trường khai thác, chế biến than, văn phòng điều hành sản xuất và các công trình phụ trợ
- Hợp đồng số 201/HĐTĐ ngày 19/08/2020	40.309,4	23/04/2019 đến 31/12/2027	Xây dựng cải tạo các công trình môi trường
- Hợp đồng số 120/HĐTĐ ngày 26/09/2022	560.375,5	28/02/2022 đến hết ngày 31/12/2027	Xây dựng các công trình cửa lò, kho gỗ, kho mìn, tập thể, via i12 cánh đông, khu vực nổ mìn
- Hợp đồng số 03/HĐTĐ ngày 22/01/2024	2.233,2	30/06/2023 đến hết ngày 31/12/2027	Xây dựng cầu lạc bộ công nhân
- Hợp đồng số 102/HĐTĐ ngày 20/06/2023	13.003,3	03/05/2018 đến hết ngày 31/12/2027	Xây dựng mặt bằng sân công nghiệp
- Hợp đồng số 101/HĐTĐ ngày 20/06/2023	2.477,5	27/03/2018 đến 31/12/2027	Xây dựng các hạng mục công trình
- Hợp đồng số 46/HĐTĐ ngày 22/03/2019	59.658,1	31/12/2008 đến 31/12/2027	Xây dựng các công trình phục vụ sản xuất
- Hợp đồng số 03/HĐTĐ ngày 22/01/2024	52.299,5	30/06/2023 đến hết ngày 31/12/2027	Xây dựng các công trình cửa lò
- Hợp đồng số 102/HĐTĐ ngày 20/06/2023	11.727,0	03/05/2018 đến hết ngày 31/12/2027	Khai thác lộ via và xây dựng mặt bằng sân công nghiệp
- Hợp đồng số 12/HĐTĐ ngày 27/03/2025	648,1	từ ngày 25/12/2024 đến ngày 31/12/2040	Làm nhà khách của Công ty

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.456.695.395.714	1.264.701.351.044
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.280.432.788	5.761.547.798
	1.464.975.828.502	1.270.462.898.842
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	1.461.962.758.660	1.269.183.028.009

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.330.480.757.031	1.149.522.982.409
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.352.262.254	3.229.559.920
	1.335.833.019.285	1.152.752.542.329
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	313.455.593.506	254.891.801.414

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi tiền ký quỹ	300.168.093	427.497.444
	300.168.093	427.497.444

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.311.883.059	9.441.909.407
	8.311.883.059	9.441.909.407

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.209.009.868	1.675.409.321
Chi phí nhân công	5.025.848.088	3.540.603.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	375.131.914	574.584.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	643.022.188	558.479.348
Chi phí khác bằng tiền	183.136.000	193.860.000
	8.436.148.058	6.542.936.159
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	643.022.188	558.479.348

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.711.299.677	5.681.422.085
Chi phí nhân công	51.833.058.767	43.333.469.439
Chi phí khấu hao tài sản cố định	883.811.949	1.482.073.610
Thuế, phí, lệ phí	6.816.887.167	3.335.107.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	437.878.123	365.624.030
Chi phí khác bằng tiền	26.744.855.175	16.267.262.277
	94.427.790.858	70.464.959.434
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	101.012.944	93.999.294

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	633.074.074
Lãi chưa chi trả tiền bồi thường GPMB	29.714.109	-
Tiền phạt thu được	93.215.570	-
Thu nhập khác	220.844.077	247.383.757
	343.773.756	880.457.831

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí khác	102.610.205	193.193.074
	102.610.205	193.193.074

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	18.508.318.886	32.375.313.714
Các khoản điều chỉnh tăng	821.963.005	1.177.975.778
- Chi phí không hợp lệ	640.523.005	996.535.778
- Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành trực tiếp	181.440.000	181.440.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.330.281.891	33.553.289.492
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.866.056.378	6.710.657.898
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	8.243.114.278	2.880.811.003
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(10.500.000.000)	(7.524.470.532)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	1.609.170.656	2.066.998.369

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.642.262.508	25.664.655.816
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.642.262.508	25.664.655.816
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.418.346	21.418.346
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	684	1.198

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285.996.948.783	293.718.062.324
Chi phí nhân công	536.781.516.491	462.343.950.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.342.838.839	47.561.905.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	233.177.881.416	142.053.614.549
Chi phí khác bằng tiền	364.797.750.817	267.097.761.386
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	1.471.096.936.346	1.212.775.294.156

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.073.537.380	-	-	6.073.537.380
Phải thu khách hàng, phải thu khác	373.650.316.569	14.748.049.211	-	388.398.365.780
	379.723.853.949	14.748.049.211	-	394.471.903.160
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.718.215.204	-	-	2.718.215.204
Phải thu khách hàng, phải thu khác	406.840.420.074	20.896.779.097	-	427.737.199.171
	409.558.635.278	20.896.779.097	-	430.455.414.375

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	108.484.141.848	125.147.871.670	-	233.632.013.518
Phải trả người bán, phải trả khác	284.086.970.479	10.319.862.664	-	294.406.833.143
Chi phí phải trả	2.117.351.521	-	-	2.117.351.521
	394.688.463.848	135.467.734.334	-	530.156.198.182
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	269.773.549.049	132.565.755.610	-	402.339.304.659
Phải trả người bán, phải trả khác	181.077.930.642	6.444.956.683	-	187.522.887.325
Chi phí phải trả	2.227.370.809	-	-	2.227.370.809
	453.078.850.500	139.010.712.293	-	592.089.562.793

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội	Cùng Tập đoàn
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn
Trung tâm an toàn mỏ	Cùng Tập đoàn
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Trung tâm điều dưỡng ngành Than - VVMI	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Ưông Bí	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Vinacomin - Chi nhánh Vân Long	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết bị khai thác mỏ	Công ty liên kết của Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	1.461.962.758.660	1.269.183.028.009
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.440.427.385.621	1.256.716.308.917
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	16.268.010.093	7.985.042.127
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	4.029.572.858	3.408.814.402
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	476.905.296	476.905.296
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	370.542.892	385.886.462
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	152.701.239	79.381.550
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	235.240.661	130.689.255
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	2.400.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	313.455.593.506	254.891.801.414
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	138.448.674.983	89.551.464.176
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	13.040.740	217.457.000
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	2.385.883.142	2.315.995.593
- Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	19.771.768.240	19.072.945.680
- Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội	-	1.366.450.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	13.117.248.340	14.836.859.695
- Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	10.252.056.298	5.394.334.404
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	1.065.352.091	5.696.327.859

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
- Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	3.755.431.428	3.251.969.758
- Trung tâm an toàn mỏ	138.053.156	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	1.659.816.400	1.773.604.100
- Trung tâm điều dưỡng ngành Than - VVMI	182.250.000	78.168.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	10.918.847.948	12.780.251.564
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	10.638.893.218	8.531.789.627
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	46.866.394.905	51.318.154.905
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	8.668.516.215	311.290.439
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	3.666.782.873	9.714.473.221
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	3.869.110.568	3.223.544.415
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	112.596.350	56.611.629
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	721.065.209	33.968.240
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	1.584.090.786	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	10.955.007.000	11.236.662.000
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	252.511.000	577.765.348
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	-	1.596.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	11.387.094.487	10.359.373.761
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vận tải xếp dỡ	-	1.596.340.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Uông Bí	6.990.860.536	-
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Vinacomin - Chi nhánh Vân Long	5.090.247.593	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị khai thác mỏ	944.000.000	-
Chi phí bán hàng	643.022.188	558.479.348
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	643.022.188	558.479.348
Chi phí quản lý doanh nghiệp	101.012.944	93.999.294
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	101.012.944	93.999.294

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức danh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát		134.880.000	134.880.000
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT	12.960.000	12.960.000
- Ông Ngô Xuân Thủy	Thành viên HĐQT	11.040.000	11.040.000
- Ông Hoàng Trọng Hiệp	Thành viên HĐQT	11.040.000	11.040.000
- Ông Vadym D'omin	Thành viên HĐQT	11.040.000	11.040.000
- Ông Phạm Văn Tác	Thành viên HĐQT	55.200.000	55.200.000
- Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng BKS	11.520.000	11.520.000
- Ông Nguyễn Thế Hanh	Thành viên BKS	11.040.000	11.040.000
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên BKS	11.040.000	11.040.000

	Chức danh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Thu nhập từ lương, thưởng người quản lý		1.294.857.331	1.110.764.697
- Ông Hoàng Trọng Hiệp	Giám đốc	185.410.532	189.117.889
- Ông Trần Mạnh Hà	Phó Giám đốc	183.933.697	182.638.702
- Ông Nguyễn Hữu Hùng	Phó Giám đốc	184.203.735	181.638.702
- Ông Ngô Xuân Thủy	Phó Giám đốc	183.102.404	181.556.286
- Ông Lại Quang Trung	Phó Giám đốc	186.419.175	180.785.371
- Ông Nguyễn Thế Hanh	Thành viên BKS	124.018.954	115.449.172
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên BKS	92.849.510	79.578.575
- Bà Nguyễn Tuyết Mai (Bổ nhiệm từ ngày 03/8/2024)	Kế toán trưởng	154.919.324	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Ngô Thị Lương
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2025

Nguyễn Tuyết Mai
Kế toán trưởng

Hoàng Trọng Hiệp
Giám đốc

